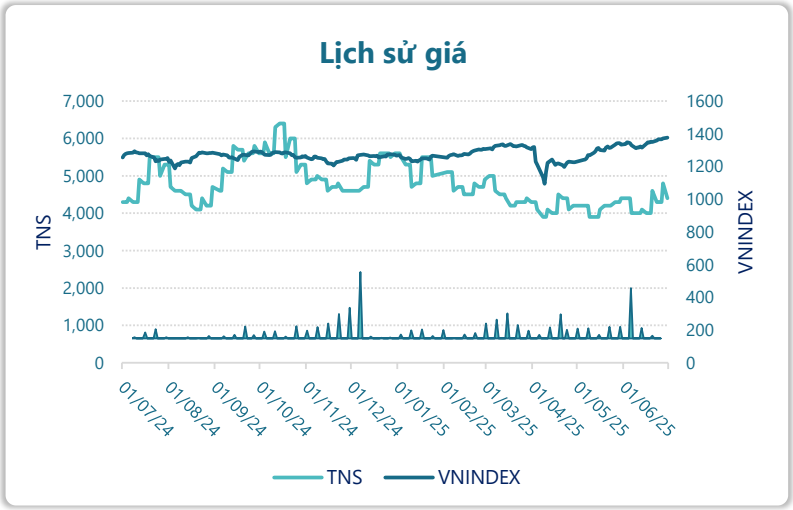
FireAnt

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,410
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	88
P/E	2.0
EPS	2,222

DT thuần

Q2/25

288

tỷ VNĐ

QoQ: ▼162| -36.1%

YoY: ▼632| -68.7%

LN sau thuế

Q2/25

3.10

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.66| -64.6%

YoY: ▼10.1| -76.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

1.9%

+/- YoY: ▲ 0.3%

DT thuần

6T 2025

738

tỷ VNĐ

YoY: ▼987| -57.2%

LN sau thuế

6T 2025

11.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.90| -37.0%

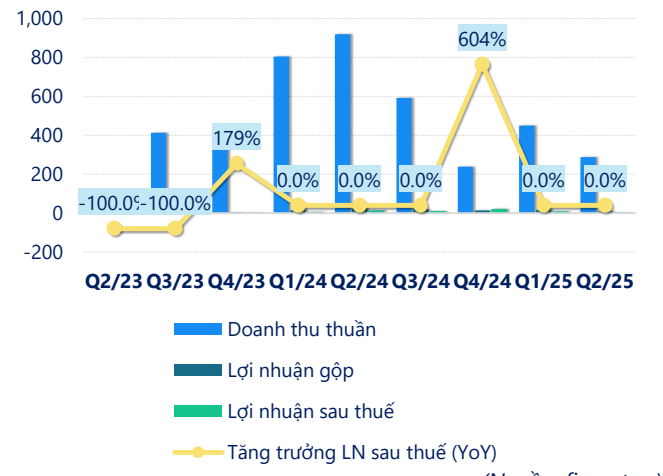
ROE

Q2/25

65.1%

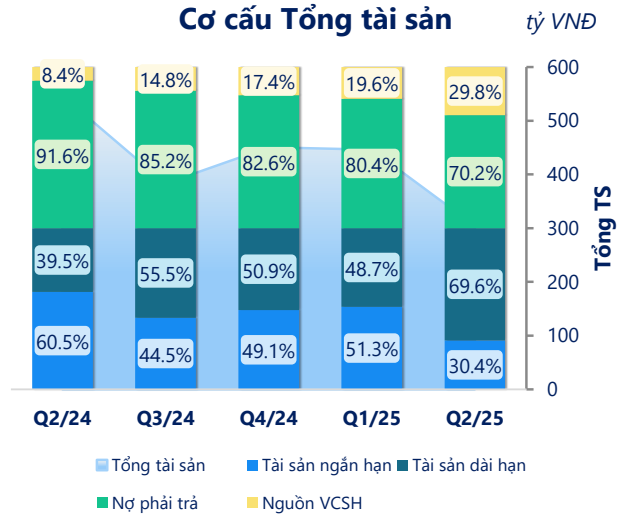
+/- YoY: ▼ 5.5%

Kết quả kinh doanh



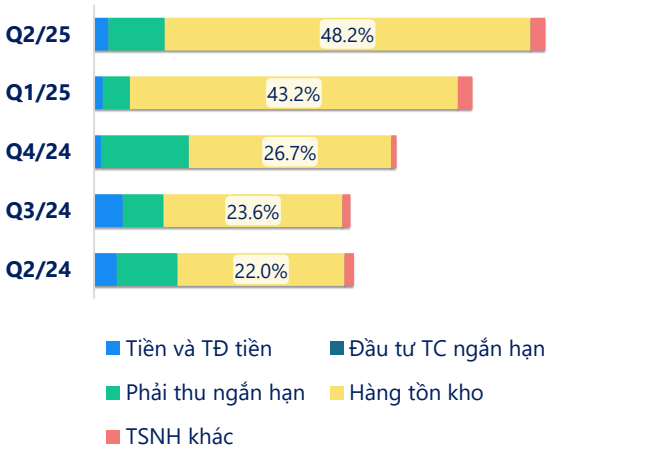
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



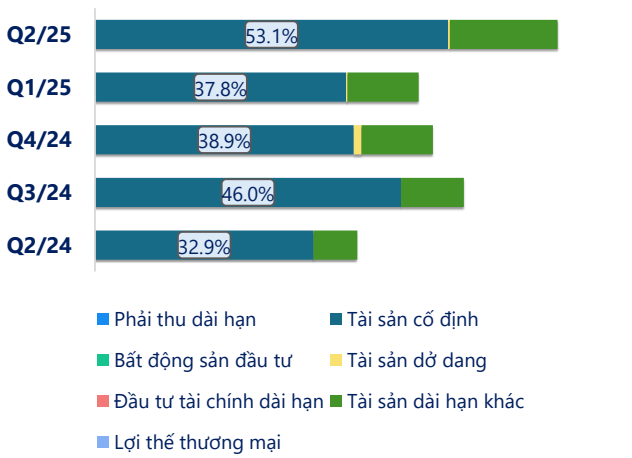
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



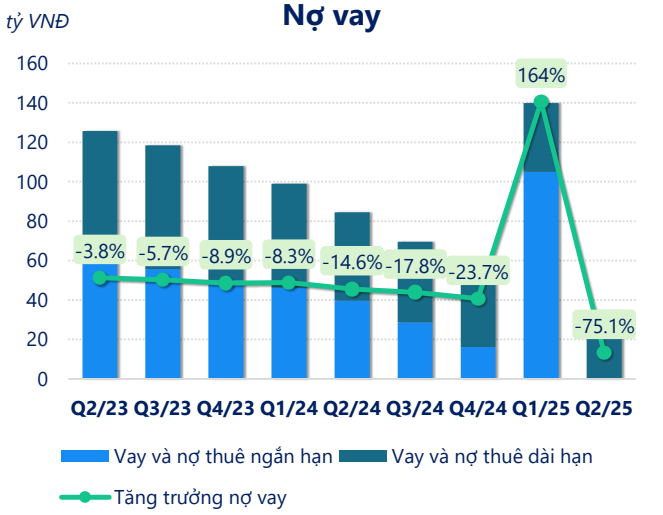
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



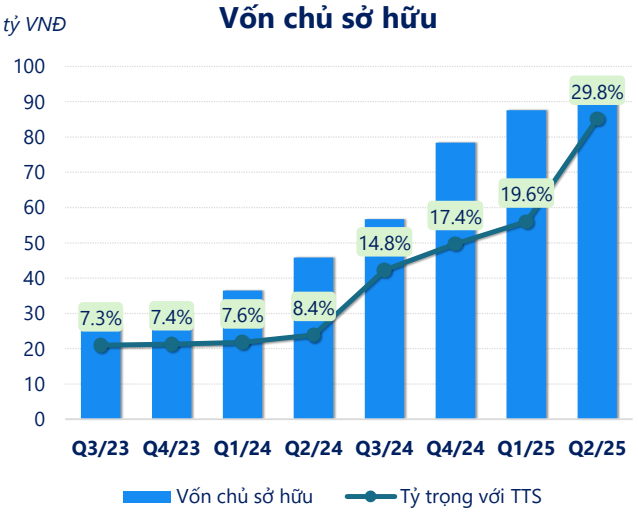
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



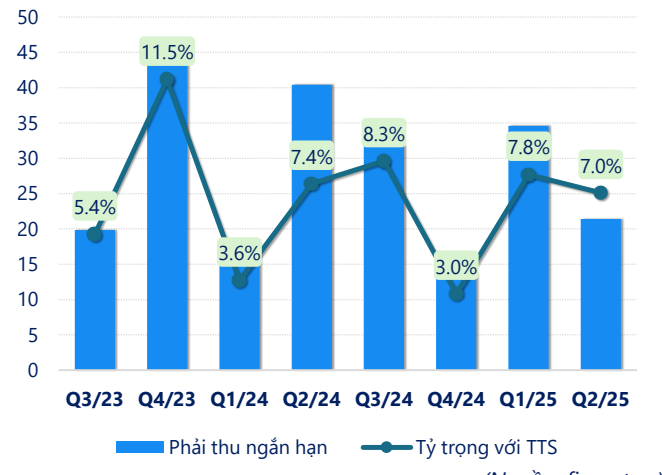
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



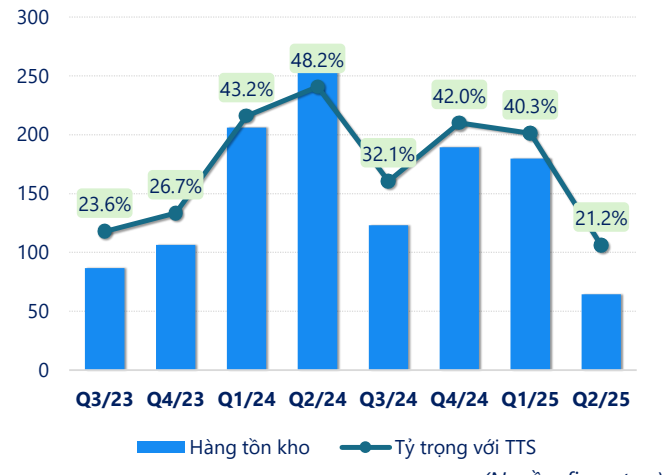
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



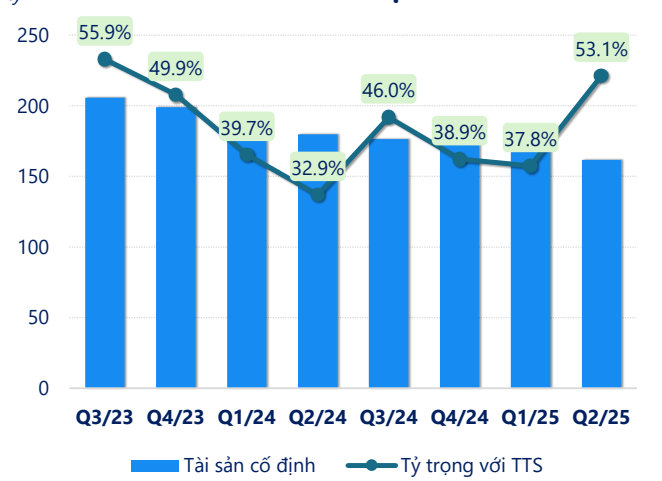
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



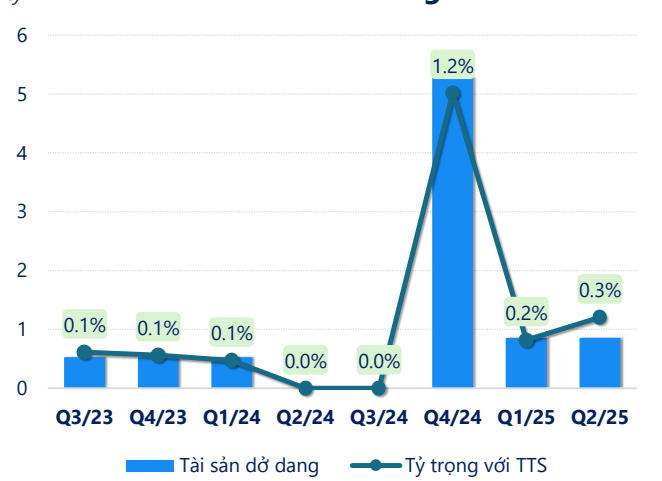
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



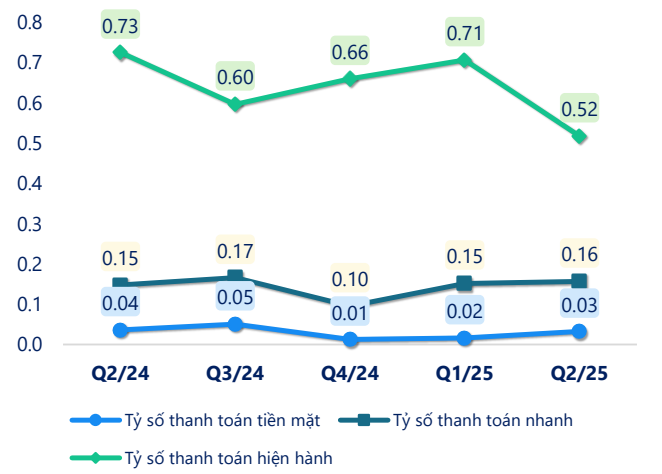
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



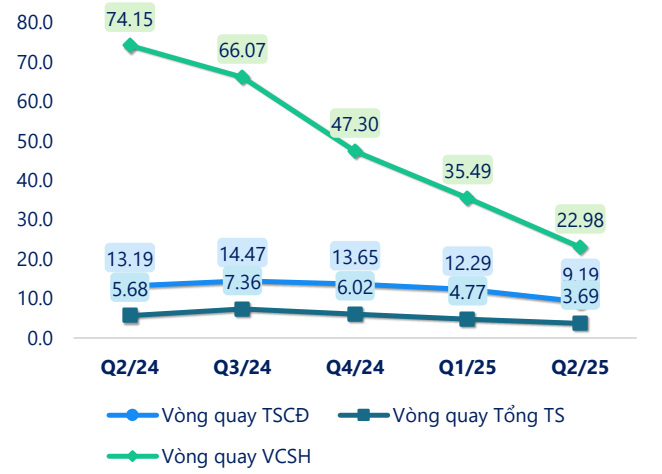
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**547**	**383**	**451**	**446**	**304**
Tài sản ngắn hạn	**331**	**171**	**221**	**229**	**92.5**
Tiền và tương đương tiền	16.5	14.4	4.22	5.17	5.78
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	40.4	31.8	13.7	34.6	21.4
Hàng tồn kho	263	123	189	180	64.5
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	1.22	14.1	9.41	0.85
Tài sản dài hạn	**216**	**213**	**229**	**217**	**212**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	180	176	175	169	162
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	5.28	0.85	0.85
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	36.1	36.3	48.4	47.9	49.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**501**	**327**	**372**	**359**	**213**
Nợ ngắn hạn	**456**	**286**	**335**	**324**	**179**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.7	28.7	16.2	105	0
Phải trả người bán ngắn hạn	166	91.3	48.4	187	40.1
Nợ dài hạn	44.8	40.8	36.8	34.8	34.8
Vay và nợ thuê dài hạn	44.8	40.8	36.8	34.8	34.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**45.8**	**56.7**	**78.4**	**87.6**	**90.7**
Vốn chủ sở hữu	**45.8**	**56.7**	**78.4**	**87.6**	**90.7**
Vốn điều lệ	200	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)